

Bản án số: **03/2020/DS-ST**
Ngày 20 tháng 01 năm 2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Khởi
2. Bà Lưu Thị Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thanh Dũng, Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” thụ lý số 264/2019/TLST-DS, ngày 25 tháng 9 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 244/2019/QĐXXST-DS, ngày 17 tháng 12 năm 2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-DS, ngày 02 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Phạm Văn B
- Bà Bùi Thị D

Cùng địa chỉ: ấp S, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng; chỗ ở hiện nay: ấp C, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn:

- Ông Nguyễn Văn T
- Bà Trần Thị N

Cùng địa chỉ: ấp C, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 16/9/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị D thống nhất trình bày:

Vợ chồng bà Trần Thị N, ông Nguyễn Văn T là chủ hụi, vợ chồng ông B, bà D là hụi viên tham gia các dây hụi sau:

- Dây 1: Hụi mùa 3.000.000 đồng, mở ngày 19/3/2011, có 19 phần, vợ chồng ông B, bà D tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 17 lần thì chủ hụi không tiếp tục

khui hụi nữa, nên vợ chồng bà N, ông T còn nợ vợ chồng ông B, bà D 51.000.000 đồng.

- Dây 2: Hụi mùa 5.000.000 đồng, mở ngày 19/11/2012, có 15 phần, vợ chồng ông B, bà D tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 12 lần thì chủ hụi không tiếp tục khai hụi nữa, nên vợ chồng bà N, ông T còn nợ vợ chồng ông B, bà D 60.000.000 đồng.

- Dây 3: Hụi tháng 300.000 đồng, mở ngày 20/01/2015, có 28 phần, vợ chồng ông B, bà D tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 19 lần thì chủ hụi không tiếp tục khai hụi nữa, nên vợ chồng bà N, ông T còn nợ vợ chồng ông B, bà D 5.700.000 đồng.

- Dây 4: Hụi tháng 500.000 đồng, mở ngày 30/7/2015, có 27 phần, vợ chồng ông B, bà D tham gia 02 phần, đóng hụi sống được 13 lần thì chủ hụi không tiếp tục khai hụi nữa, nên vợ chồng bà N, ông T còn nợ vợ chồng ông B, bà D 13.000.000 đồng.

Tổng cộng 04 dây hụi, vợ chồng bà N, ông T còn nợ vợ chồng ông B, bà D 129.700.000 đồng, đến nay chưa trả.

Nay ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị N có trách nhiệm trả cho ông bà số tiền hụi còn nợ; **đồng thời tại phiên tòa, ông B và bà D đồng ý trừ hoa hồng cho chủ hụi 4.400.000 đồng, ông bà chỉ yêu cầu số tiền còn lại là 125.300.000 đồng.**

Đối với các bị đơn bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật, nhưng bà N, ông T không đến tham dự, cũng không có ý kiến trả lời hoặc cung cấp lời khai cho Tòa án.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn trả số tiền 125.300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị N là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng góp hụi giữa các bên đương sự thấy rằng cả ông B, bà D, ông T và bà N đều là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên hợp đồng góp hụi giữa vợ chồng ông T, bà N với vợ chồng ông B, bà D là hợp pháp.

[3] Đối với phía bị đơn, các bị đơn đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được nội dung khởi kiện của nguyên đơn, nhưng khi Tòa án triệu tập để cung cấp lời khai thì không đến, cũng không tham gia phiên hòa giải do Tòa án tiến hành. Điều này cho thấy ông T, bà N đã từ bỏ quyền chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông B và bà D, nên được coi là mặc nhiên thừa nhận.

[4] Xét về lỗi: Ông T và bà N là người có lỗi, vì đã vi phạm nghĩa vụ do tổ chức các dây hụi mà không duy trì được đến ngày hụi mãn, số tiền góp hụi của các hụi viên chưa được tính toán để hoàn lại; chính việc vi phạm nghĩa vụ của ông T và bà N đã gây thiệt thòi đến quyền lợi của ông B và bà D **nên việc ông B và bà D khởi kiện là có căn cứ.**

[5] Về áp dụng pháp luật, Hợp đồng góp hụi được các bên ký kết và thực hiện tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực pháp luật; hợp đồng này đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[6] Từ phân tích trên, có căn cứ xác định vợ chồng ông T, bà N còn nợ vợ chồng ông B, bà D 129.700.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông T, bà N phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho vợ chồng ông B, bà D số tiền này theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự và Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường. **Ghi nhận sự tự nguyện của ông B và bà D đồng ý trả hoa hồng cho chủ hụi số tiền 4.400.000 đồng trừ vào số tiền mà ông B, bà D khởi kiện; yêu cầu khởi kiện còn lại và được Hội đồng xét xử chấp nhận để buộc bị đơn phải trả là 125.300.000 đồng.**

[7] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 228; 244; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357; 468; 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính Phủ, và các Điều 29, 30 và 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính Phủ về họ, hụi, biếu, phường;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị D số tiền 125.300.000 đồng (*Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Văn T phải liên đới chịu 6.265.000 đồng;

- Ông Phạm Văn B và bà Bùi Thị D không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí ông B, bà D đã nộp 3.242.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000898 ngày 25/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Diệu